

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2023/DS-PT  
Ngày 28-6-2023  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Thị Bích Diệp.

*Các Thẩm phán:* Ông Bùi Văn Tâm;  
Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Ân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 368/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2023/QĐPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Khoa H, sinh năm 1983; địa chỉ: số E, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1974; địa chỉ: số C, khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 16/3/2022); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Hữu P, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1983; địa chỉ: số G, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Thế A, sinh năm 1976; địa chỉ: số G đường N, KDC P, tổ C, khu G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 04/8/2022); có mặt.

**- Người làm chứng:**

1. Bà Ma Thị H1, sinh năm 1986; địa chỉ: số E, khu phố A, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bà Bùi Thị Ngọc C, sinh năm 1993; địa chỉ: tổ A, P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở: số D, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Minh C1, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn G, xã B, huyện T, Thành phố Hà Nội; chỗ ở: số G, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

4. Bà Bùi Thị Ngọc Q, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ A, P, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở: số I, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

5. Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1964; địa chỉ: số C, đường H, khu phố F, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Hữu P và bà Nguyễn Thị P1.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Trần Khoa H (sau đây gọi là nguyên đơn) cho vợ chồng ông Bùi Hữu P, bà Nguyễn Thị P1 (sau đây gọi là bị đơn) vay số tiền 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng) có lập Vi bằng số 119/2021/VB-TPL ngày 09/02/2021 của Văn phòng T1. Ngày 06/3/2021, nguyên đơn và bị đơn lập biên bản thỏa thuận trả tiền với nội dung bị đơn cam kết trả cho nguyên đơn tiền lãi bắt đầu từ tháng 03/2021 đến ngày 01/02/2023, mỗi tháng trả 70.000.000 đồng đến ngày 01/02/2023 sẽ trả hết số nợ gốc 5.400.000.000 đồng. Nếu bị đơn vi phạm trả lãi thì nguyên đơn có quyền đòi cả tiền gốc và lãi trước ngày 01/02/2023.

Sau khi lập văn bản thỏa thuận nêu trên, nguyên đơn chỉ trả cho bị đơn được hai lần tiền lãi vào các ngày: 28/4/2021 trả 38.000.000 đồng; ngày 08/6/2021 trả 30.000.000 đồng, tổng cộng là 68.000.000 đồng từ đó đến nay chưa trả thêm bất kỳ số tiền nào.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 5.400.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 3/2021 đến tháng 3/2022 số tiền là: 70.000.000 đồng x 12 tháng = 840.000.000 đồng, trừ đi số tiền 68.000.000 đồng tiền lãi bị đơn đã trả, còn lại 772.000.000 đồng; tổng số tiền bị đơn phải trả là 6.172.000.000 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn không còn yêu cầu gì khác.

Quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Hữu P và bà Nguyễn Thị P1 và tại phiên tòa bị đơn do ông Lê Thế A đại diện trình bày:

Bị đơn thừa nhận có ký tên trên Vi bằng ngày 09/2/2021 về việc có nợ ông Trần Khoa H số tiền 5.400.000.000 đồng; đối với Biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 chỉ có ông P ký tên và lấn tay mà không có bà P1 ký tên. Bị

đơn thừa nhận đã trả cho nguyên đơn 02 lần tiền lãi số tiền 68.000.000 đồng đúng như trình bày của nguyên đơn; bị đơn cũng đã nhận được **T** yêu cầu thanh toán nợ ngày 21/12/2021. Tuy nhiên, giữa nguyên đơn và bị đơn đã có thỏa thuận miệng về việc cản trừ 03 mảnh đất cho nguyên đơn nhưng do bị đơn thật thà, bị ông **H** gài bẫy nên không lập thành văn bản vì thế không có chứng cứ gì. Bị đơn cho rằng theo Vi bằng ngày 09/02/2021 thì thời hạn bị đơn phải trả nợ cho nguyên đơn là ngày 01/02/2023; chưa tới thời hạn mà nguyên đơn khởi kiện là chưa đủ điều kiện khởi kiện; biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 không có bà **P1** ký tên nên không có giá trị pháp lý và đề nghị đình chỉ vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người làm chứng - bà **Ma Thị H1** trình bày:* Bà **H1** là vợ của ông **Trần Khoa H**. Số tiền ông **H** cho vợ chồng ông **P**, bà **P1** vay là tài sản riêng của ông **H**, không liên quan gì đến bà **H1**. Bà **H1** xác định không phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và đề nghị không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà **H1**.

*Người làm chứng - bà **Bùi Thị Ngọc C** trình bày:* Bà **C** là em ruột của ông **P**; không biết về việc vay mượn giữa ông **H** và ông **P**, bà **P1**. Năm 2018, bà **C** có mua của ông **C1** miếng đất rộng 211m<sup>2</sup> tại thửa 887, tờ bản đồ 153 tại **khu phố B, phường B** với giá 2,35 tỷ đồng, bà **C** đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM553127 cấp ngày 11/10/2018. Năm 2020, ông **P** nói bà **C** cho mượn đất để cản trừ nợ khoản nợ 4,4 tỷ đồng bao gồm cả nợ gốc và lãi của ông **P**, bà **P1** với ông **H**. Tuy nhiên, lúc đó bà **C** đang vay tiền tại **ngân hàng E** với số tiền 2,3 tỷ đồng, ông **H** nói sẽ bỏ tiền trả cho ngân hàng để nhận giấy chứng nhận QSD đất sau đó bà **C** sẽ làm hợp đồng chuyển nhượng cho ông **H** nhưng đến nay ông **H** vẫn chưa nộp tiền để trả cho ngân hàng nên hai bên chưa ký được hợp đồng chuyển nhượng, tuy nhiên hiện tại ông **H** là người đang sử dụng đất của bà **C**, ông **H** đang xây dựng nhà cấp 4 trên đất, bà **C** đã làm đơn thưa gửi **Ủy ban nhân dân phường B** nhưng phường chưa giải quyết. Bà **C** đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

*Người làm chứng - ông **Nguyễn Minh C1** trình bày:* Ông **C1** không biết việc vay mượn giữa vợ chồng ông **P** và ông **H**. Ông **C1** chỉ có làm ăn chung với ông **P** về việc mua bán đất của bà **R**. Ngày 29/10/2018, ông **C1** đặt cọc cho bà **R** 500 triệu đồng để mua miếng đất của bà **R** rộng khoảng hơn 200m<sup>2</sup> tại **đường B, khu phố B, phường B**, diện tích cụ thể không nhớ với giá 3,2 tỷ đồng và hẹn 3 tháng sau công chứng. Ông **C1** và ông **P** hùn nhau mỗi người một nửa nhưng khi ra công chứng ông **P** không đủ tiền nên có đưa cho người đàn ông nào đó đứng tên trên hợp đồng công chứng, ông **C1** có hỏi tại sao thì ông **P** nói là tiền của người ta thì để người ta đứng tên. Khoảng gần 01 năm sau thì ông **P** trả lại cho ông **C1** số tiền 1,6 tỷ đồng là tiền vốn bỏ ra. Một ngày gần đây ông **C1** mới biết là ông **H** đứng tên trên hợp đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất mà ông **C1** hùn mua. Sự việc biết người đứng tên trên giấy này là do nhà ông **C1** có xưởng gần miếng đất này, có thấy treo biển cho thuê đất, vợ ông **C1** gọi hỏi thuê

thì mới biết là ông H đứng tên. Ông C1 đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt.

*Người làm chứng – bà Bùi Thị Ngọc Q trình bày:* Bà Q là em ruột của ông P; không biết về việc vay mượn giữa ông H và ông P, bà P1. Tháng 5/2020, ông P có hỏi bà Q để mượn nhà đất để cần trừ, trả nợ cho ông H; căn nhà của bà Q tọa lạc tại thửa đất số 425, tờ bản đồ 155 khu phố B, phường B, thành phố T. Bà Q đồng ý cho mượn để trả nợ nhưng lúc đó bà Q đang vay tiền tại Ngân hàng H2 số tiền 1,8 tỷ đồng; bà Q định giá căn nhà của mình là 3,5 tỷ; bà Q yêu cầu ông H chuyển cho bà Q số tiền 1,8 tỷ để trả nợ ngân hàng sau đó lấy sổ về rồi chuyển nhượng sang cho ông H. Ngày 26/5/2020, ông H chuyển cho bà Q số tiền 1,8 tỷ đồng vào tài khoản của Công ty TNHH D tại Ngân hàng H2 do bà Q làm chủ. Sau đó, Ngân hàng tự kết toán và trả sổ đất lại cho bà Q, bà Q đi xóa thế chấp và ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông H, ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P sau đó cũng đã trả lại cho bà Q bằng cách mua trả cho bà Q một căn nhà tại phía sau chợ Bình Phước B, đường B, khu phố B, phường B, thành phố T vào khoảng đầu năm 2022 hiện bà Q đang cho thuê. Bà Q yêu cầu giải quyết vắng mặt.

*Người làm chứng – Bà Huỳnh Thị R trình bày:* Bà R không biết gì về việc vay mượn giữa ông H với ông P, bà P1. Ngày 29/10/2018, bà R có chuyển nhượng cho ông C1 miếng đất rộng khoảng hơn 200m<sup>2</sup> tại khu phố B, phường B diện tích cụ thể không nhớ với giá 3,2 tỷ đồng. Ông C1 đặt cọc cho bà R 500 triệu đồng và hẹn 3 tháng công chứng, khi gần đến ngày ra công chứng thì ông C1 có nói là không đủ tiền và nói là hùn mua chung với ông P; bà R có nói là bà R không biết hùn với ai, chỉ biết bán và thu đủ tiền; sự việc hùn hạp giữa ông C1 và ông P như thế nào bà R không biết. Khi công chứng thì ông C1 và ông P trả tiền cho bà R trong đó có chuyển khoản trả số tiền 800 triệu đồng qua tài khoản của con gái bà R tên Mai Thị Huỳnh L, bà R không rõ là ngân hàng nào, con gái bà R hiện nay mới sinh con nên không đi ra ngoài được. Bà R có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Khoa H đối với bị đơn ông Bùi Hữu P, bà Nguyễn Thị P1 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Bùi Hữu P, bà Nguyễn Thị P1 phải trả cho ông Trần Khoa H số tiền 6.172.000.000 đồng (sáu tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng) bao gồm nợ gốc là 5.400.000.000 đồng và tiền lãi 772.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2022 bị đơn ông **Bùi Hữu P** và bà **Nguyễn Thị P1** kháng cáo bản án sơ thẩm

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nên các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về thủ tục tố tụng, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Xét thấy kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định nên có căn cứ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 5.400.000.000 đồng và tiền lãi 772.000.000 đồng kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn nộp Vi bằng số 119/2021/VB-TPL ngày 09/02/2021 của **Văn phòng T1** có nội dung nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng); Biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 có nội dung: Nguyên đơn cho bị đơn mượn số tiền 5.400.000.000 đồng; bị đơn cam kết trả cho nguyên đơn tiền lãi và nợ gốc bắt đầu từ tháng 03/2021 đến ngày 01/02/2023, mỗi tháng trả lãi 70.000.000 đồng đến ngày 01/02/2023 sẽ trả hết số nợ gốc 5.400.000.000 đồng. Nếu bị đơn vi phạm trả lãi thì nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và tiền lãi trước ngày 01/02/2023; bản thỏa thuận này thay thế cho Vi bằng số 119/2021/VB-TPL ngày 09/02/2021 của **Văn phòng T1**. Nguyên đơn và ông **Bùi Hữu P** có ký tên và lấn dấu vân tay trên biên bản thỏa thuận. Tuy biên bản thỏa thuận trả tiền lập ngày 06/3/2021 có ông **Bùi Hữu P** và ông **Trần Khoa H** ký tên và lấn dấu vân tay mà không có bà **Nguyễn Thị P1** tham gia tuy nhiên tại biên bản hòa giải và biên bản đối chất ngày 02/6/2022 ông **P** và bà **P1** đều thừa nhận có nợ ông **H** số tiền 5.400.000.000 đồng và trả cho ông **H** tiền lãi 68.000.000 đồng; ngoài ra tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng thừa nhận bị đơn đã nhận được **T** yêu cầu thanh toán nợ ngày 21/12/2021 của nguyên đơn nên có căn cứ xác định bà **P1** đã đồng ý với biên bản thỏa thuận này và việc khởi kiện của ông **H** không thuộc trường hợp chưa đủ điều kiện khởi kiện như đề nghị của bị đơn.

Tại biên bản hòa giải và biên bản đối chất ngày 02/6/2022, bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 5.400.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại biên bản đối chất bị đơn trình bày bị đơn có 03 mảnh đất đã chuyển nhượng cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng

minh. Do lời trình bày của bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

Đối với những lời trình bày của những người làm chứng theo yêu cầu của ông **P** đều xác định không biết việc vay mượn giữa ông **H** với ông **P**, bà **P1**. Việc hùn hạp để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà **R** giữa ông **P** và ông **C1** diễn ra từ năm 2018; ngoài ra, những việc mượn đất để cản trừ nợ như lời trình bày của bà **C** và bà **Q** được diễn ra từ năm 2020 nhưng đến ngày 09/02/2021 ông **H** và ông **P**, bà **P1** mới lập vi bằng để xác định số tiền ông **P**, bà **P1** nợ ông **H** và ngày 06/3/2021, nguyên đơn và bị đơn mới lập biên bản thỏa thuận trả số tiền nợ nêu trên. Như vậy, nếu có sự việc cản trừ nợ như bị đơn trình bày thì được các đương sự khấu trừ trước khi lập vi bằng. Ngoài ra, ngày 04/8/2022 bị đơn có đơn đề nghị trung cầu giám định chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay trên biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 vì cho rằng sau khi lập vi bằng ngày 09/02/2021 ông **P** không ký bất kỳ loại giấy tờ gì với ông **H**. Tại Kết luận giám định số 354/KL-KTHS(TL) ngày 14/8/2022 của **Phòng K Công an tỉnh B** kết luận chữ ký, viết tên và dấu vân tay dưới mục Bên A trong Biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 và các mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết và in ra. Bị đơn cho rằng biên bản thỏa thuận trả tiền ngày 06/3/2021 chỉ có một mình ông **P** ký, bà **P1** không biết nên không có nghĩa vụ phải thực hiện theo biên bản này và từ đó cho rằng nguyên đơn khởi kiện khi chưa đủ điều kiện khởi kiện. Tuy nhiên, tại biên bản hòa giải và biên bản đối chất ngày 02/6/2022 bà **P1** thừa nhận việc đã trả cho ông **H** được hai lần tiền lãi 68.000.000 đồng vì vậy có cơ sở để xác định bà **P1** biết việc ông **H** và ông **P** thỏa thuận về số tiền lãi phải trả và cũng đã thực hiện trả tiền lãi cho ông **H**. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng thừa nhận bị đơn đã nhận được **T** yêu cầu thanh toán nợ ngày 21/12/2021 do nguyên đơn gửi. Như vậy, bị đơn yêu cầu giám định và trình bày như nêu trên là để chối bỏ nghĩa vụ của mình, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Xét thấy, bị đơn vay số tiền 5.400.000.000 đồng của nguyên đơn cam kết hàng tháng trả tiền lãi 70.000.000 đồng đến ngày 01/02/2023 sẽ trả hết số nợ gốc 5.400.000.000 đồng, mới thanh toán được 02 lần tiền lãi 68.000.000 đồng thì không tiếp tục thanh toán là vi phạm nghĩa vụ, xâm phạm đến quyền lợi của nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 5.400.000.000 đồng và tiền lãi là phù hợp quy định tại các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả 70.000.000 đồng/tháng, tương đương với lãi suất 1,29%/tháng bắt đầu từ tháng 3/2021 đến tháng 3/2022 số tiền 70.000.000 đồng x 12 tháng = 840.000.000 đồng trừ số tiền lãi 68.000.000 đồng bị đơn đã trả, bị đơn còn phải trả số tiền lãi 772.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ những nhận định nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Khoa H**, buộc vợ chồng ông **Bùi Hữu P**,

bà **Nguyễn Thị P1** phải trả cho ông **Trần Khoa H** số tiền nợ gốc 5.400.000.000 đồng và tiền lãi 772.000.000 đồng là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn **Nguyễn Thị P1** và **Bùi Hữu P** phải nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông **Bùi Hữu P** và bà **Nguyễn Thị P1**.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông **Bùi Hữu P** và bà **Nguyễn Thị P1** phải nộp số tiền 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0000473 ngày 27/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Ngô Thị Bích Diệp**